

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Văn Công	HK1	6.5 ₁₃	7.0 ₄	8.0 ₁₀	7.6 ₁₉	6.9 ₇	5.5 ₂₇	7.3 ₁₉	8.1 ₄	5.8 ₂₂	4.9 ₃₄	6.9 ₁₆	Đ			6.8 ₁₄	1 0	Tb	T		
2	Nguyễn Văn Dư	HK1	4.3 ₃₄	5.1 ₃₂	5.5 ₃₃	7.8 ₁₇	5.4 ₃₁	5.8 ₁₆	5.3 ₃₂	6.3 ₃₂	5.4 ₃₁	6.1 ₂₃	5.6 ₃₄	Đ			5.7 ₃₂	4 7	Tb	T		
3	Vũ Chí Đông	HK1	7.7 ₃	6.7 ₆	6.7 ₂₅	8.0 ₁₁	7.6 ₃	5.8 ₁₆	7.5 ₁₅	7.6 ₁₇	5.9 ₁₆	6.9 ₉	7.7 ₅	Đ			7.1 ₈	3 0	K	T	TT	
4	Vũ Mạnh Hà	HK1	5.2 ₃₂	5.7 ₂₂	6.1 ₂₉	7.3 ₂₆	6.3 ₁₄	5.1 ₃₃	4.0 ₃₄	6.0 ₃₄	4.9 ₃₄	5.8 ₃₀	6.1 ₂₉	Đ			5.7 ₃₂	3 3	Tb	T		
5	Vũ Thị Thu Hà	HK1	6.5 ₁₃	5.9 ₁₇	7.2 ₁₈	7.5 ₂₀	6.0 ₁₉	6.7 ₅	6.6 ₂₅	7.1 ₂₇	5.8 ₂₂	6.0 ₂₈	6.7 ₂₁	Đ			6.5 ₂₃	0 0	K	T	TT	
6	Cao Thị Hằng	HK1	7.2 ₉	6.8 ₅	8.8 ₄	8.6 ₄	6.2 ₁₅	6.5 ₈	7.4 ₁₆	7.1 ₂₇	5.9 ₁₆	6.1 ₂₃	8.3 ₂	Đ			7.2 ₇	1 1	K	T	TT	
7	Cao Thị Hậu	HK1	5.7 ₂₆	6.0 ₁₅	8.6 ₆	8.5 ₆	5.9 ₂₃	6.6 ₇	8.4 ₂	8.0 ₁₀	6.3 ₁₁	6.6 ₁₄	7.7 ₅	Đ			7.1 ₈	0 0	K	T	TT	
8	Hoàng Thị Hiền	HK1	9.1 ₂	9.1 ₁	9.7 ₁	8.8 ₁	8.6 ₁	7.1 ₁	8.1 ₃	8.3 ₃	7.2 ₁	6.8 ₁₂	8.6 ₁	Đ			8.3 ₁	0 0	G	T	GIOI	
9	Mạc Đức Hiếu	HK1	5.6 ₂₉	4.8 ₃₄	5.6 ₃₂	4.1 ₃₄	4.6 ₃₄	5.6 ₂₂	4.6 ₃₃	7.1 ₂₇	5.2 ₃₃	6.6 ₁₄	6.6 ₂₂	Đ			5.5 ₃₄	1 0	Tb	K		
10	Lê Thị Hiếu	HK1	7.0 ₁₁	6.2 ₁₀	8.0 ₁₀	8.1 ₉	6.7 ₁₀	6.4 ₁₀	7.9 ₇	7.8 ₁₃	6.6 ₇	7.8 ₁	7.3 ₁₂	Đ			7.3 ₅	2 0	K	T	TT	
11	Lê Thị Thanh Hoài	HK1	5.7 ₂₆	5.5 ₂₇	7.0 ₂₀	7.1 ₂₉	6.1 ₁₆	5.4 ₂₉	6.2 ₃₀	7.7 ₁₆	6.1 ₁₄	6.4 ₁₈	6.1 ₂₉	Đ			6.3 ₂₆	0 0	Tb	T		
12	Nguyễn Thị Hương	HK1	6.6 ₁₂	6.2 ₁₀	7.7 ₁₄	8.0 ₁₁	6.9 ₇	5.8 ₁₆	7.7 ₁₀	7.5 ₂₂	6.8 ₅	6.1 ₂₃	6.2 ₂₈	Đ			6.9 ₁₂	0 0	K	T	TT	
13	Nguyễn Việt Kiên	HK1	7.3 ₈	7.5 ₃	8.3 ₇	8.1 ₉	5.8 ₂₅	5.6 ₂₂	7.4 ₁₆	7.6 ₁₇	5.7 ₂₆	6.2 ₂₂	6.6 ₂₂	Đ			6.9 ₁₂	0 0	K	K	TT	
14	Phạm Thị Lành	HK1	7.5 ₆	6.7 ₆	8.8 ₄	8.7 ₂	6.6 ₁₁	6.5 ₈	7.6 ₁₂	8.0 ₁₀	7.2 ₁	6.9 ₉	6.9 ₁₆	Đ			7.4 ₃	3 0	K	T	TT	
15	Đinh Thị Mỹ Linh	HK1	6.1 ₂₀	5.0 ₃₃	6.8 ₂₃	4.9 ₃₃	5.8 ₂₅	6.8 ₃	8.1 ₃	6.1 ₃₃	5.9 ₁₆	7.4 ₃	6.9 ₁₆	Đ			6.3 ₂₆	0 0	Tb	K		
16	Hoàng Văn Mạnh	HK1	7.4 ₇	6.1 ₁₃	7.0 ₂₀	7.9 ₁₄	6.6 ₁₁	5.4 ₂₉	7.7 ₁₀	7.3 ₂₅	6.9 ₃	6.1 ₂₃	6.5 ₂₆	Đ			6.8 ₁₄	0 0	K	T	TT	
17	Lê Thị Ngân	HK1	7.1 ₁₀	5.6 ₂₄	6.0 ₃₀	7.9 ₁₄	7.0 ₆	6.0 ₁₄	7.9 ₇	8.1 ₄	6.5 ₁₀	7.0 ₆	7.4 ₉	Đ			7.0 ₁₁	3 0	K	T	TT	
18	Cao Thị Minh Nguyệt	HK1	6.1 ₂₀	5.5 ₂₇	7.0 ₂₀	7.9 ₁₄	5.4 ₃₁	6.2 ₁₃	7.4 ₁₆	7.6 ₁₇	5.8 ₂₂	6.4 ₁₈	7.3 ₁₂	Đ			6.6 ₂₀	0 0	Tb	T		
19	Đỗ Xuân Nhật	HK1	5.5 ₃₀	5.2 ₃₁	7.1 ₁₉	8.0 ₁₁	5.7 ₂₉	5.9 ₁₅	6.1 ₃₁	7.9 ₁₂	5.9 ₁₆	7.0 ₆	6.6 ₂₂	Đ			6.4 ₂₄	0 0	Tb	T		
20	Lê Hồng Nhung	HK1	9.3 ₁	7.7 ₂	9.4 ₂	8.7 ₂	6.6 ₁₁	6.9 ₂	7.6 ₁₂	8.8 ₁	6.2 ₁₃	7.1 ₄	8.1 ₃	Đ			7.9 ₂	0 0	K	T	TT	
21	Nguyễn Thị Nhung	HK1	5.9 ₂₄	6.5 ₈	8.0 ₁₀	8.6 ₄	6.9 ₇	6.3 ₁₂	7.2 ₂₁	8.1 ₄	6.6 ₇	6.5 ₁₇	7.6 ₇	Đ			7.1 ₈	0 0	Tb	T		
22	Lê Hồng Phong	HK1	6.2 ₁₉	5.6 ₂₄	8.3 ₇	8.2 ₇	5.8 ₂₅	5.4 ₂₉	8.1 ₃	7.6 ₁₇	5.9 ₁₆	6.8 ₁₂	6.6 ₂₂	Đ			6.8 ₁₄	0 0	Tb	T		
23	Đỗ Văn Phong	HK1	5.7 ₂₆	5.8 ₁₉	7.6 ₁₅	7.2 ₂₈	6.0 ₁₉	5.6 ₂₂	6.3 ₂₈	7.1 ₂₇	5.9 ₁₆	5.0 ₃₃	5.7 ₃₃	Đ			6.2 ₂₉	0 0	Tb	T		
24	Mạc Văn Quang	HK1	7.6 ₄	6.3 ₉	9.0 ₃	8.2 ₇	8.5 ₂	5.8 ₁₆	7.6 ₁₂	7.6 ₁₇	6.6 ₇	6.4 ₁₈	8.1 ₃	Đ			7.4 ₃	0 0	K	T	TT	
25	Phạm Văn Quân	HK1	6.3 ₁₇	5.5 ₂₇	7.8 ₁₃	6.6 ₃₁	5.9 ₂₃	5.7 ₂₀	8.1 ₃	8.1 ₄	5.6 ₂₉	6.1 ₂₃	7.3 ₁₂	Đ			6.6 ₂₀	0 1	Tb	K		
26	Nguyễn Thị Quyên	HK1	5.4 ₃₁	5.8 ₁₉	6.0 ₃₀	7.5 ₂₀	6.1 ₁₆	5.5 ₂₇	6.8 ₂₄	6.4 ₃₁	5.3 ₃₂	5.6 ₃₂	6.3 ₂₇	Đ			6.1 ₃₀	1 0	Tb	T		
27	Phạm Trung Thanh	HK1	6.5 ₁₃	6.1 ₁₃	6.4 ₂₆	7.8 ₁₇	5.8 ₂₅	5.7 ₂₀	7.3 ₁₉	7.8 ₁₃	5.8 ₂₂	5.9 ₂₉	7.6 ₇	Đ			6.6 ₂₀	0 1	K	T	TT	
28	Đỗ Văn Thích	HK1	6.3 ₁₇	5.7 ₂₂	6.2 ₂₈	7.5 ₂₀	5.3 ₃₃	5.3 ₃₂	7.9 ₇	7.4 ₂₄	5.6 ₂₉	6.3 ₂₁	7.1 ₁₅	Đ			6.4 ₂₄	0 0	Tb	T		
29	Phạm Duy Thịnh	HK1	4.6 ₃₃	5.6 ₂₄	5.5 ₃₃	6.3 ₃₂	6.0 ₁₉	4.9 ₃₄	6.5 ₂₇	7.5 ₂₂	5.7 ₂₆	7.0 ₆	7.4 ₉	Đ			6.1 ₃₀	0 0	Y	T		
30	Phạm Thị Thùy	HK1	7.6 ₄	6.2 ₁₀	8.2 ₉	7.5 ₂₀	6.0 ₁₉	6.4 ₁₀	8.6 ₁	8.4 ₂	6.9 ₃	7.1 ₄	6.9 ₁₆	Đ			7.3 ₅	3 0	K	T	TT	
31	Bùi Lê Thùy	HK1	6.1 ₂₀	5.8 ₁₉	6.4 ₂₆	6.9 ₃₀	7.4 ₅	6.8 ₃	7.0 ₂₂	8.1 ₄	6.8 ₅	6.6 ₁₄	6.1 ₂₉	Đ			6.7 ₁₈	0 0	K	T	TT	
32	Phạm Ngọc Trang	HK1	6.4 ₁₆	5.9 ₁₇	7.4 ₁₆	7.5 ₂₀	7.6 ₃	6.7 ₅	6.3 ₂₈	8.1 ₄	6.0 ₁₅	5.8 ₃₀	6.9 ₁₆	Đ			6.8 ₁₄	3 0	K	T	TT	
33	Bùi Văn Tuấn	HK1	5.8 ₂₅	5.5 ₂₇	7.3 ₁₇	7.5 ₂₀	5.6 ₃₀	5.6 ₂₂	6.9 ₂₃	7.2 ₂₆	5.7 ₂₆	6.9 ₉	5.8 ₃₂	Đ			6.3 ₂₆	0 0	Tb	T		

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Sĩ Vy	HK1	6.0 ²³	6.0 ¹⁵	6.8 ²³	7.3 ²⁶	6.1 ¹⁶	5.6 ²²	6.6 ²⁵	7.8 ¹³	6.3 ¹¹	7.6 ²	7.4 ⁹	Đ			6.7 ¹⁸	3 0	Tb	T		

Số ngày nghỉ có phép: 31

Số ngày nghỉ không phép: 13

Hạnh kiểm:

- Tốt: 30

- Khá: 4

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 1

- Khá: 16

- Trung bình: 16

- Yếu: 1

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 1

- Tiên tiến: 16

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)